

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 09-10 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp | 11-31 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 14/10/2025 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội. Tuy nhiên toàn bộ khối sản xuất, một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, TP. Hà Nội và Chi nhánh Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Thành Nam | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thành Thái | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Duy Toàn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Lưu | Thành viên |
| Bà Mai Thị Loan | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Lê Duy Toàn | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Thái | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Mai Thị Loan | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lưu Quang Huân | Trưởng ban |
| Ông Vũ Hồng Hà | Thành viên |
| Ông Nguyễn Duy Thanh | Thành viên |

Đại diện theo pháp luật

| | |
|----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Thành Nam | Chủ tịch HĐQT |
|----------------------|---------------|

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

TM. Ban Lãnh đạo

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam

Số: 311 /BCKT-TC/AVA.NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp, được lập ngày 26/03/2026, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Trần Trí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0895-2023-126-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Ngô Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
6103-2023-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 769.648.479.293 | 789.381.687.815 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 106.301.521.957 | 135.353.647.914 |
| 1. Tiền | 111 | | 46.301.521.957 | 135.353.647.914 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 60.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 180.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 180.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 313.314.013.286 | 336.920.307.463 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 307.349.005.155 | 312.319.651.837 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 2.106.971.820 | 22.093.872.874 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 3.858.036.311 | 2.506.782.752 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 169.294.659.357 | 215.060.871.097 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 169.294.659.357 | 215.060.871.097 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 738.284.693 | 2.046.861.341 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 738.284.693 | 1.088.982.020 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 957.879.321 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 531.924.055.332 | 416.152.773.359 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 359.885.935.753 | 245.728.908.383 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 359.885.935.753 | 245.728.908.383 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.416.295.710.461 | 1.201.142.707.732 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.056.409.774.708) | (955.413.799.349) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9 | 15.815.053.810 | 6.865.325.550 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 15.815.053.810 | 6.865.325.550 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 15.400.000.000 | 15.400.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 140.823.065.769 | 148.158.539.426 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 140.823.065.769 | 148.158.539.426 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.301.572.534.625 | 1.205.534.461.174 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 464.316.895.809 | 487.180.759.575 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 463.036.895.809 | 485.900.759.575 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 139.781.405.387 | 131.066.966.825 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 360.372.790 | 319.461.850 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 22.518.756.631 | 20.216.433.185 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 104.930.277.256 | 137.999.603.477 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 1.394.026.385 | 905.689.278 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 7.548.798.547 | 7.086.599.103 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 105.692.666.657 | 127.387.746.402 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.16 | 44.394.955.646 | 29.789.880.545 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 36.415.636.510 | 31.128.378.910 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.280.000.000 | 1.280.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14 | 1.280.000.000 | 1.280.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 837.255.638.816 | 718.353.701.599 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 837.255.638.816 | 718.353.701.599 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 270.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 270.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.054.360.736 | - |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | (440.000.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 443.419.088.999 | 425.583.603.264 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 121.782.189.081 | 113.210.098.335 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 121.782.189.081 | 113.210.098.335 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.301.572.534.625 | 1.205.534.461.174 |

Người lập biểu



Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Chức tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2025

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.797.035.869.178 | 1.759.356.551.226 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 1.016.275.049 | 773.160.678 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 1.796.019.594.129 | 1.758.583.390.548 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 1.451.312.325.435 | 1.447.588.553.344 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 344.707.268.694 | 310.994.837.204 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 11.245.559.306 | 12.211.562.350 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 2.360.955.346 | 2.505.630.533 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.323.570.215 | 2.223.818.422 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 52.900.919.493 | 57.719.668.625 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 154.989.888.049 | 130.629.247.603 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 145.701.065.112 | 132.351.852.793 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 437.933.396 | 1.076.890.158 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 33.927.919 | 8.499.300 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 404.005.477 | 1.068.390.858 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 146.105.070.589 | 133.420.243.651 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 21.086.115.872 | 20.045.681.688 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51) | 60 | | 125.018.954.717 | 113.374.561.963 |

Người lập biểu



Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026



Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 146.105.070.589 | 133.420.243.651 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 101.119.784.883 | 105.044.327.434 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 14.605.075.101 | (2.338.125.818) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (164.849.758) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (11.251.754.662) | (12.448.884.797) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.323.570.215 | 2.223.818.422 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 252.736.896.368 | 225.901.378.892 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 26.394.310.530 | (136.800.781.915) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 45.766.211.740 | (91.369.596.866) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (101.904.893.567) | 103.661.025.428 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 7.686.170.984 | (144.782.848.432) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.996.999.336) | (4.057.753.747) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (20.896.101.247) | (10.193.195.460) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (87.355.000) | (643.886.574) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 207.698.240.472 | (58.285.658.674) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (148.594.624.993) | (43.583.323.993) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn | 22 | 1.610.819.444 | 446.881.818 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác | 23 | (100.000.000.000) | (20.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 20.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | 9.239.308.371 | 13.646.660.559 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (217.744.497.178) | 110.510.218.384 |

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH | 31 | 2.524.360.736 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 334.942.356.997 | 212.370.375.974 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (356.637.436.742) | (200.566.721.026) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (44.882.281.250) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (19.170.719.009) | (33.078.626.302) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 50 | (29.216.975.715) | 19.145.933.408 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quý đổi NT | 61 | 164.849.758 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 106.301.521.957 | 135.353.647.914 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Đặng Thị Thùy Trang

Tạ Thị Tuyết Nga

Nguyễn Thành Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 14/10/2025 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội. Tuy nhiên toàn bộ khối sản xuất, một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, TP. Hà Nội và Chi nhánh Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty: 270.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- In bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty có trụ sở chính đặt tại số 72, đường Trường Chinh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội và các văn phòng, chi nhánh như sau:

- Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

+ Địa điểm 1: Khối sản xuất số 1 và một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, TP. Hà Nội;

+ Địa điểm 2: Khối sản xuất số 2 đặt tại đường C1, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

Danh sách các công ty con

| Tên công ty con | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------|---------------------------|---|-------------------------------|
| Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC | 100% | 100% | Số nhà 72, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội. | Sản xuất tem chống giả |

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 809 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 761 cán bộ nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên 12 tháng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng đối với thu nhập của Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên. Cụ thể: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 (hai năm), kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 (bốn năm) tiếp theo.

Hiện tại công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở hợp cộng các Báo cáo tài chính của Văn phòng - Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp (Văn phòng) và Báo cáo tài chính của các Chi nhánh (Chi nhánh). Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng với Chi nhánh được loại trừ khi hợp cộng Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

19.1. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 656.708.510 | 595.760.113 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 45.644.813.447 | 134.757.887.801 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 60.000.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng | 60.000.000.000 | - |
| Tổng cộng | 106.301.521.957 | 135.353.647.914 |

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình với lãi suất 4,5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Dài hạn | | | | |
| Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tổng cộng | 190.000.000.000 | 190.000.000.000 | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất: 4,3%/năm - 4,9%/năm.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 5.400.000.000 | - | 5.400.000.000 | - |
| Công ty TNHH Công nghệ | | | | |
| Chống giả DAC | 5.400.000.000 | - | 5.400.000.000 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Các bên khác | | |
| Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc | 62.284.160.787 | 67.352.523.167 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | 49.689.989.211 | 51.047.956.267 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina | 23.102.247.589 | 35.820.595.337 |
| Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông | 21.661.926.889 | 24.065.679.795 |
| Công ty TNHH Dorco Vina | 5.171.883.060 | 3.704.799.883 |
| Chi nhánh công ty cổ phần thực phẩm hữu nghị tại Miền Bắc | 11.873.022.603 | 20.662.430.154 |
| Khách hàng khác | 133.565.775.016 | 109.665.667.234 |
| Tổng cộng | 307.349.005.155 | 312.319.651.837 |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Các bên khác | | |
| An Thanh Bicsol Singapore PTE LTD | 1.028.632.320 | - |
| P and M Korea CORP | 312.938.062 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Linh Việt | 434.805.000 | - |
| Bobst Italia S.p.A | - | 5.143.543.200 |
| Công ty cổ phần An Quảng | - | 3.231.280.000 |
| Coolibree GMBH | - | 2.410.946.392 |
| Công ty TNHH Thiết bị in và Bao bì | - | 7.297.640.000 |
| Người bán khác | 330.596.438 | 4.010.463.282 |
| Tổng cộng | 2.106.971.820 | 22.093.872.874 |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Các bên khác | | | | |
| Tạm ứng cho nhân viên | 185.000.000 | - | 861.570.000 | - |
| Phải thu khác | 3.673.036.311 | - | 1.645.212.752 | - |
| Lãi dự thu | 3.030.684.932 | - | 1.200.547.900 | - |
| Phải thu khác | 642.351.379 | - | 444.664.852 | - |
| Tổng cộng | 3.858.036.311 | - | 2.506.782.752 | - |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 117.876.933.209 | - | 175.459.702.991 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.440.455.140 | - | 5.098.706.450 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 19.326.016.437 | - | 7.311.177.084 | - |
| Thành phẩm | 22.778.974.140 | - | 17.421.197.916 | - |
| Hàng hóa | 7.872.280.431 | - | 9.770.086.656 | - |
| Tổng cộng | 169.294.659.357 | - | 215.060.871.097 | - |

| | | | |
|---|------------------------|---|-------------------|
| 7. Chi phí trả trước | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| 7.1. Ngắn hạn | | | |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 738.284.693 | 1.088.982.020 | |
| Tổng cộng | 738.284.693 | 1.088.982.020 | |
| 7.2. Dài hạn | | | |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.555.194.515 | 3.927.499.552 | |
| Tiền thuê đất Dự án Bao bì xanh | 139.267.871.254 | 144.231.039.874 | |
| Tổng cộng | 140.823.065.769 | 148.158.539.426 | |
| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | |
| Phụ lục số 01 | | | |
| 9. Tài sản dở dang dài hạn | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | | |
| DA tại khu công nghiệp Phố Nối | 260.101.970 | 260.101.970 | |
| Đầu tư mua sắm tài sản cố định | 8.116.057.290 | 4.129.497.650 | |
| DA Nhà máy bao bì xanh | 7.438.894.550 | 2.475.725.930 | |
| Tổng cộng | 15.815.053.810 | 6.865.325.550 | |
| 10. Phải trả người bán | | Giá trị và số có khả năng trả nợ | |
| | 31/12/2025 | 01/01/2025 | |
| Ngắn hạn | | | |
| Các bên khác: | | | |
| Công ty CP Công nghiệp Giấy Ngọc Việt | 224.960.694 | 21.597.764.842 | |
| Công ty CP Giấy CP | 33.802.581.412 | 24.372.302.048 | |
| Công ty TNHH sản xuất Constantia Việt Nam | 818.101.284 | 1.515.437.638 | |
| Công ty TNHH Thương mại Quốc tế HE SHIN | 4.224.179.866 | 66.218.785 | |
| Công ty cổ phần giấy Việt Trì | 8.114.154.780 | 6.044.588.756 | |
| Chi nhánh Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam tại Bắc Ninh | 8.951.372.100 | 9.571.234.200 | |
| Công ty CP Nhựa RELIABLE (Việt Nam) | 6.946.214.973 | 5.070.587.049 | |
| Công ty TNHH quốc tế Vạn Phú Gia | 487.252.800 | 480.626.190 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 76.039.102.639 | 61.922.651.221 | |
| Bên liên quan | | | |
| Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC | 173.484.839 | 425.556.096 | |
| Tổng cộng | 139.781.405.387 | 131.066.966.825 | |

11. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Các bên khác | | |
| Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà | 51.840.000 | - |
| Công ty truyền thông V3D | 111.000.000 | - |
| Công ty Hoá Phẩm Thiên Nông II | - | 142.833.280 |
| Công ty Cổ Phần TM& SX Bao Bì An Phương | - | 73.770.800 |
| Người mua trả tiền trước khác | 197.532.790 | 102.857.770 |
| Tổng cộng | 360.372.790 | 319.461.850 |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Phải nộp

| | 31/12/2025 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 01/01/2025 |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp | 1.256.817.240 | 178.773.990.013 | 178.155.043.064 | 637.870.291 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 587.886.086 | 587.886.086 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp(*) | 16.467.522.863 | 22.648.614.434 | 21.079.865.362 | 14.898.773.791 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 611.616.430 | 19.883.403.515 | 19.768.776.090 | 496.989.005 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.212.894.076 | 1.212.894.076 | - |
| Các loại thuế khác | 4.182.800.098 | 9.750.000 | 9.750.000 | 4.182.800.098 |
| Tổng cộng | 22.518.756.631 | 223.116.538.124 | 220.814.214.678 | 20.216.433.185 |

(*) Trong đó

- Số thuế phải nộp:

+ Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:

21.086.115.872

+ Chi phí thuế TNDN tăng khi quyết toán thuế TNDN:

1.378.734.447

+ Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài:

183.764.115

Cộng

22.648.614.434

- Số thuế đã nộp/ bù trừ:

+ Số thuế TNDN đã nộp:

20.896.101.247

+ Số thuế nhà thầu nước ngoài đã nộp:

183.764.115

Cộng

21.079.865.362

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 18.104.031 | 39.823.161 |
| Chi phí phải trả khác | 1.375.922.354 | 865.866.117 |
| Tổng cộng | 1.394.026.385 | 905.689.278 |

14. Phải trả khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 14.1. Ngắn hạn | | |
| Các bên khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.457.003.033 | 1.263.641.649 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 1.157.292.126 | 1.115.509.514 |
| Phải trả phải nộp khác | 4.934.503.388 | 4.707.447.940 |
| + Tiền lãi vay phải trả | 348.290.009 | - |
| + Phải trả về cổ tức | 194.271.250 | 194.271.250 |
| + Phải trả phòng Thị trường | 1.373.501.776 | 2.827.704.816 |
| + Phải trả phải nộp khác | 3.018.440.353 | 1.685.471.874 |
| Tổng cộng | 7.548.798.547 | 7.086.599.103 |
| 14.2. Dài hạn | | |
| Các bên khác | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.280.000.000 | 1.280.000.000 |
| Tổng cộng | 1.280.000.000 | 1.280.000.000 |

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Giá trị và số có khả năng trả nợ | | | |
|--|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2025 | Tăng | Giảm | 01/01/2025 |
| Ngân hàng | 89.447.666.657 | 280.038.406.997 | 305.818.486.742 | 115.227.746.402 |
| Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1) | 89.447.666.657 | 280.038.406.997 | 305.818.486.742 | 115.227.746.402 |
| Đối tượng khác | 10.845.000.000 | 4.085.000.000 | - | 6.760.000.000 |
| Vay cán bộ nhân viên (2) | 10.845.000.000 | 4.085.000.000 | - | 6.760.000.000 |
| Bên liên quan | 5.400.000.000 | - | - | 5.400.000.000 |
| Vay Công ty TNHH CN Chống giả DAC (3) | 5.400.000.000 | - | - | 5.400.000.000 |
| Tổng cộng | 105.692.666.657 | 284.123.406.997 | 305.818.486.742 | 127.387.746.402 |

15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Giá trị và số có khả năng trả nợ | | | |
|--|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|
| | 31/12/2025 | Tăng | Giảm | 01/01/2025 |
| Vay ngân hàng | | | | |
| Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội | - | 50.818.950.000 | 50.818.950.000 | - |
| Vay và nợ thuê TC DH | - | 50.818.950.000 | 50.818.950.000 | - |

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2025

(1) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_202302882 ngày 30/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_202302882-PL03 ngày 30/07/2024, Hạn mức cấp tín dụng: 220.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 6 tháng, Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký đến hết ngày 26/10/2026, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh 2023-2024; Phương thức bảo đảm tiền vay: Nghĩa vụ theo hợp đồng được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm tại các hợp đồng bảo đảm với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 122.159 triệu đồng; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Vay cán bộ công nhân viên Công ty, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; lãi suất vay vốn: 7% - 8%/năm.

(3) Hợp đồng vay vốn số 01/2017/DAC-INN ngày 15/8/2017, số tiền vay 3.000.000.000 VNĐ, lãi suất 6%/năm. Hợp đồng vay vốn số 01/2018/DAC-INN ngày 1/7/2018, số tiền vay 1.000.000.000 VNĐ, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 6 tháng. Hợp đồng số 02/2018/DAC-INN ngày 15-10-2018, số tiền vay 1.000.000.000 VNĐ, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 2,5 tháng. Hợp đồng vay vốn số 01/2020/DAC-INN ngày 01/04/2020, số tiền 400.000.000 VNĐ, lãi suất 6%/năm.

16. Dự phòng phải trả

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Quỹ lương dự phòng | 44.394.955.646 | 29.789.880.545 |
| Tổng cộng | 44.394.955.646 | 29.789.880.545 |

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

| 17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 100% | 270.000.000.000 | 100% | 180.000.000.000 |
| Tổng cộng | 100% | 270.000.000.000 | 100% | 180.000.000.000 |

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 90.000.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 270.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 90.000.000.000 | 35.908.000.000 |

| 17.4. Cổ phiếu | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.000.000 | 18.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 27.000.000 | 18.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| Cổ phiếu phổ thông | - | 44.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 27.000.000 | 17.956.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |
| 18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | | |
| 18.1. Ngoại tệ các loại | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Tiền USD | 345.349,64 | 136.573,14 |
| Tiền EUR | 308,81 | 529,76 |
| VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | |
| | Đơn vị tính: VND | |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.670.674.423.881 | 1.647.882.071.465 |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | 33.134.771.570 | 31.703.985.981 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 93.226.673.727 | 79.770.493.780 |
| Tổng cộng | 1.797.035.869.178 | 1.759.356.551.226 |
| Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC | 7.034.887.514 | 8.759.540.928 |
| Tổng cộng | 7.034.887.514 | 8.759.540.928 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Hàng bán bị trả lại | 1.016.275.049 | 773.160.678 |
| Tổng cộng | 1.016.275.049 | 773.160.678 |
| 3. Giá vốn hàng bán | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.347.990.353.411 | 1.358.275.837.935 |
| Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ | 103.321.972.024 | 89.312.715.409 |
| Tổng cộng | 1.451.312.325.435 | 1.447.588.553.344 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.239.567.396 | 7.955.012.324 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.829.878.007 | 4.046.990.655 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 11.264.145 | 209.559.371 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 164.849.758 | - |
| Tổng cộng | 11.245.559.306 | 12.211.562.350 |

5. Chi phí tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 2.323.570.215 | 2.223.818.422 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 37.385.131 | 281.812.111 |
| Tổng cộng | 2.360.955.346 | 2.505.630.533 |

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 25.422.682.825 | 28.629.652.061 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.508.538.439 | 17.176.245.148 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.903.156.829 | 9.253.461.416 |
| Chi phí bán hàng khác | 1.066.541.400 | 2.660.310.000 |
| | 52.900.919.493 | 57.719.668.625 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 99.225.274.012 | 78.513.469.888 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 39.513.123.466 | 40.068.377.582 |
| Chi phí bằng tiền khác | 11.606.770.252 | 7.221.911.907 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4.644.720.319 | 4.825.488.226 |
| Tổng cộng | 154.989.888.049 | 130.629.247.603 |

7. Thu nhập khác

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 182.309.259 | 446.881.818 |
| Thu | 1.610.819.444 | 446.881.818 |
| GTCL | 1.428.510.185 | - |
| Đền bù sai, lỗi, hỏng | 33.397.787 | 19.020.400 |
| Xuất bán phế liệu | 135.200.000 | 144.703.100 |
| Các khoản khác | 87.026.350 | 466.284.840 |
| Tổng cộng | 437.933.396 | 1.076.890.158 |

8. Chi phí khác

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|------------------|-------------------|------------------|
| Các khoản khác | 33.927.919 | 8.499.300 |
| Tổng cộng | 33.927.919 | 8.499.300 |

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.040.069.769.491 | 1.051.700.918.784 |
| Chi phí nhân công | 356.094.628.601 | 319.162.593.330 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 101.119.784.883 | 105.044.327.434 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 166.570.991.727 | 158.856.677.513 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.720.573.852 | 9.897.441.907 |
| Tổng cộng | 1.676.575.748.554 | 1.644.661.958.968 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 146.105.070.589 | 133.420.243.651 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 4.829.878.007 | 4.046.990.655 |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | <i>4.829.878.007</i> | <i>4.046.990.655</i> |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 141.275.192.582 | 129.373.252.996 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 28.255.038.516 | 25.874.650.599 |
| Thuế TNDN được miễn giảm từ dự án đầu tư | 7.168.922.643 | 5.828.968.911 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 21.086.115.872 | 20.045.681.688 |

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Ông Nguyễn Thành Nam
Thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty con

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

| Nội dung/ Bên liên quan | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|------------------|----------------------------|
| a, Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC | 7.034.887.514 | 8.759.540.928 |
| b, Lãi vay phải trả Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC Ông Nguyễn Thành Nam | 324.000.000 - | 324.000.000 581.000.000 |
| c, Lãi vay đã trả Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC Ông Nguyễn Thành Nam | 324.000.000 - | 324.000.000 581.000.000 |
| d, Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC | 11.252.436.077 | 8.826.565.101 |
| e. Khoản vay đã trả Ông Nguyễn Thành Nam | - | 8.300.000.000 |

3.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----|-----------------------|--------------------------|----------------|----------------|
| 1 | Ông Nguyễn Thành Nam | Chủ tịch HĐQT | 3,396.528.213 | 2.497.426.043 |
| 2 | Ông Nguyễn Thành Thái | Phó Chủ tịch, Phó TGD | 2.515.052.522 | 1.862.006.681 |
| 3 | Ông Lê Duy Toàn | Tổng GD, thành viên HĐQT | 2.988.938.614 | 2.395.909.596 |
| 4 | Ông Nguyễn Đức Lưu | Thành viên HĐQT | 272.120.763 | 318.725.573 |
| 5 | Bà Mai Thị Loan | Phó TGD | 2.481.478.231 | 1.927.489.680 |
| 6 | Ông Lưu Quang Huân | Trưởng BKS | 1.313.860.416 | 892.183.526 |
| 7 | Ông Nguyễn Duy Thanh | Thành viên ban KS | 1.017.246.031 | 619.978.420 |
| 8 | Ông Vũ Hồng Hà | Thành viên ban KS | 401.118.271 | 392.464.640 |
| | Cộng | | 14.386.343.061 | 10.906.184.159 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thành Nam

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ QL | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 404.882.797.281 | 768.371.401.196 | 18.283.658.811 | 9.604.850.444 | 1.201.142.707.732 |
| Tăng trong kỳ | 6.893.672.239 | 207.795.595.272 | 2.016.054.927 | - | 216.705.322.438 |
| Mua trong kỳ | 6.893.672.239 | 207.795.595.272 | 2.016.054.927 | - | 216.705.322.438 |
| Giảm trong kỳ | - | 1.428.510.185 | 123.809.524 | - | 1.552.319.709 |
| Thanh lý, nhượng bán | | 1.428.510.185 | 123.809.524 | | 1.552.319.709 |
| Số dư 31/12/2025 | 411.776.469.520 | 974.738.486.283 | 20.175.904.214 | 9.604.850.444 | 1.416.295.710.461 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 253.810.575.404 | 681.830.646.998 | 16.196.911.751 | 3.575.665.196 | 955.413.799.349 |
| Tăng trong kỳ | 42.395.485.474 | 55.571.597.323 | 1.364.118.634 | 1.788.583.452 | 101.119.784.883 |
| Khấu hao trong kỳ | 42.395.485.474 | 55.571.597.323 | 1.364.118.634 | 1.788.583.452 | 101.119.784.883 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 123.809.524 | - | 123.809.524 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 123.809.524 | | 123.809.524 |
| Số dư 31/12/2025 | 296.206.060.878 | 737.402.244.321 | 17.437.220.861 | 5.364.248.648 | 1.056.409.774.708 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 151.072.221.877 | 86.540.754.198 | 2.086.747.060 | 6.029.185.248 | 245.728.908.383 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 115.570.408.642 | 237.336.241.962 | 2.738.683.353 | 4.240.601.796 | 359.885.935.753 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

10.085.162.061
774.557.542.971

Phụ lục số 02

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ đầu tư phát triển | LNST thuế chưa PP | Cộng |
|--------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------|
| Số dư 01/01/2024 | 180.000.000.000 | - | (440.000.000) | 376.276.306.480 | - | 98.939.568.260 | 654.775.874.740 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | 49.307.296.784 | - | 113.374.561.963 | 162.681.858.747 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ | - | - | - | - | - | 113.374.561.963 | 113.374.561.963 |
| Trích các quỹ | - | - | - | 49.307.296.784 | - | - | 49.307.296.784 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | 99.104.031.888 | 99.104.031.888 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | 44.890.000.000 | 44.890.000.000 |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | 53.825.045.314 | 53.825.045.314 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | 388.986.574 | 388.986.574 |
| Số dư 31/12/2024 | 180.000.000.000 | - | (440.000.000) | 425.583.603.264 | - | 113.210.098.335 | 718.353.701.599 |
| Số dư 01/01/2025 | 180.000.000.000 | - | (440.000.000) | 425.583.603.264 | - | 113.210.098.335 | 718.353.701.599 |
| Tăng vốn trong kỳ | 90.000.000.000 | 2.088.170.000 | 440.000.000 | 17.835.485.735 | - | 125.018.954.717 | 235.382.610.452 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ | - | - | - | - | - | 125.018.954.717 | 125.018.954.717 |
| Tăng vốn trong kỳ (i) | 90.000.000.000 | - | - | - | - | - | 90.000.000.000 |
| Trích các quỹ | - | - | - | 17.835.485.735 | - | - | 17.835.485.735 |
| Tăng khác | - | 2.088.170.000 | 440.000.000 | - | - | - | 2.528.170.000 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | 33.809.264 | - | - | - | 116.446.863.971 | 116.480.673.235 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | - | - | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | 23.210.098.335 | 23.210.098.335 |
| Giảm khác | - | 33.809.264 | - | - | - | 3.236.765.636 | 3.270.574.900 |
| Số dư 31/12/2025 | 270.000.000.000 | 2.054.360.736 | - | 443.419.088.999 | - | 121.782.189.081 | 837.255.638.816 |

(i) Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 100:50 (người sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 50 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-HĐQT ngày 30/08/2025. Cụ thể như sau

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 90.000.000.000 đồng đồng

Công ty đã hoàn tất việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo quyết định số 1288/QĐ-SGDHN ngày 20/10/2025 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 9.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (theo mệnh giá): 90.000.000.000 đồng.

